



Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đồng Tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam

NGUYỄN HỒNG MINH ^{a, *}, PHẠM NGUYỄN THIÊN TRANG ^a, ĐỖ HƯƠNG MAI ^a,
LÊ NGỌC MINH ^a

^a Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 27/05/2025 Ngày nhận lại: 17/07/2025 Duyệt đăng: 20/07/2025 Mã phân loại JEL: G23; G40; G41. Từ khóa: CBDC; Ý định sử dụng; Nhận thức tính đổi mới; Nhận thức sự an toàn; Nhận thức tính hữu ích. Keywords: CBDC; Intention to use; Perceived innovativeness; Perceived security; Perceived usefulness.	Bài nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đồng tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (CBDC) tại Việt Nam. Thông qua phân tích 404 câu trả lời khảo sát từ người dân, bằng phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), kết quả cho thấy nhận thức về tính hữu ích, tính dễ sử dụng, tính đổi mới và chuẩn chủ quan đều tác động tích cực đến ý định sử dụng CBDC. Trong khi đó, nhận thức về tính an toàn không có tác động như kỳ vọng. Bên cạnh đó, nhận thức về tính hữu ích đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức về tính dễ sử dụng, chuẩn chủ quan đến ý định sử dụng. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất những gợi ý cho các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc triển khai CBDC để thúc đẩy sự chấp nhận rộng rãi của người dân khi CBDC được chính thức đưa vào sử dụng tại Việt Nam. Abstract This study examines the factors influencing the intention to use Central Bank Digital Currency (CBDC) in Vietnam. Through analysis of 404 survey responses from Vietnamese citizens using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM), the results demonstrate that perceived usefulness, perceived ease of use, perceived innovativeness, and subjective norms all positively influence the intention to use CBDC. However, contrary to expectations, perceived security does not have a significant impact. Additionally, perceived usefulness plays a mediating

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Thị Hồng Cẩm

Email: nguyenhongminh@vnu.edu.vn (Nguyễn Hồng Minh), 21050554@vnu.edu.vn (Phạm Nguyễn Thiên Trang), 22050508@vnu.edu.vn (Đỗ Hương Mai), 21050484@vnu.edu.vn (Lê Ngọc Minh).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Hồng Minh, Phạm Nguyễn Thiên Trang, Đỗ Hương Mai, & Lê Ngọc Minh. (2025). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đồng Tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(5), 103-119.

role in the relationship between perceived ease of use, subjective norms, and usage intention. Based on these findings, the authors propose recommendations for government regulatory agencies regarding CBDC implementation to promote broader public acceptance when CBDC is officially launched in Vietnam.

1. Giới thiệu

Tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (Central Bank Digital Currency – CBDC) là loại tiền tệ tồn tại hoàn toàn dưới dạng số, được phát hành và kiểm soát bởi Ngân hàng Trung ương (NHTU) của một quốc gia, có giá trị tương đương tiền pháp định (BIS, 2020). Thuật ngữ này khác biệt với các loại tiền tệ, tài sản khác dưới dạng vật lý như tiền điện tử hay tài sản mã hóa. Cụ thể, tiền điện tử là giá trị tiền Việt Nam đồng được lưu trữ trên phương tiện điện tử như ví MoMo, ZaloPay, được cung ứng trên cơ sở đối ứng với số tiền khách hàng đã nộp trước cho tổ chức phát hành¹. Còn tài sản mã hóa (Crypto-Assets) như Bitcoin, Ethereum, được phát hành bởi tổ chức tư nhân, hoặc một cộng đồng, hoạt động độc lập với Nhà nước và thường có giá trị biến động mạnh. Tính đến tháng 04/2025, trên thế giới có tổng cộng 146 quốc gia và vùng lãnh thổ đã tham gia nghiên cứu và áp dụng CBDC, trong đó 91 quốc gia đang ở giai đoạn nghiên cứu, 27 quốc gia ở giai đoạn đánh giá tính khả thi, và 28 quốc gia đã phát triển và thử nghiệm CBDC trên thực tế².

Theo IMF & Capital Markets Department (2024), CBDC có tiềm năng trở thành công cụ thanh toán chính thức với ý nghĩa kinh tế quan trọng. CBDC mang lại hiệu quả giao dịch vượt trội, giảm chi phí trung gian và cải thiện giám sát giao dịch (Mishra & Prasad, 2024). CBDC mở rộng tiếp cận dịch vụ tài chính cho nhóm dân cư chưa được ngân hàng phục vụ (Tan, 2024), đồng thời cung cấp công cụ truyền dẫn chính sách hiệu quả và tăng cường ổn định tài chính (Bai và cộng sự, 2025).

Tại Việt Nam, Quyết định 1255/QĐ-TTg phê duyệt đề án hoàn thiện khung pháp lý quản lý tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo. Quyết định 942/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược nghiên cứu và thí điểm tiền ảo dựa trên công nghệ Blockchain. Hiện tại, các Bộ ngành cũng đang khẩn trương hoàn thiện quy định mới về giám sát và phát triển thị trường tài sản số. Do đó, Việt Nam rất có thể sẽ sớm đưa CBDC vào thí điểm. Theo Tripple-A (2023), Việt Nam đứng thứ hai toàn cầu với 21,2% dân số sở hữu tiền kỹ thuật số. Với dân số trẻ, tỷ lệ sử dụng internet cao và thiết bị di động phổ biến, Việt Nam có nhiều lợi thế phát triển CBDC.

Để triển khai CBDC hiệu quả đòi hỏi các quốc gia hoàn thiện khung pháp lý, nâng cấp hạ tầng công nghệ và tăng cường kiến thức tài chính số, nhưng thành công chủ yếu phụ thuộc vào sự chấp nhận của người dân hơn là yếu tố công nghệ hay chính sách (IMF & Capital Markets Department, 2024). Trong bối cảnh Việt Nam nghiên cứu thí điểm CBDC, việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng của người dân là hết sức cần thiết.

Các nghiên cứu CBDC tại Việt Nam chủ yếu tập trung trình bày đặc điểm, vai trò và kinh nghiệm quốc tế (Trần Việt Dũng và cộng sự, 2020; Vương Thị Hương Giang & Nguyễn Hữu Mạnh, 2023).

¹ Khoản 12 Điều 3 Nghị định 52/2024/NĐ-CP

² <https://cbdctracker.org/>

Nghiên cứu quốc tế phát triển từ năm 2020, tập trung đánh giá tác động của CBDC lên hệ thống ngân hàng, chính sách tiền tệ và các vấn đề kinh tế - xã hội, nhưng đa phần mang tính lý thuyết. Nghiên cứu thực nghiệm về hành vi người dùng còn hạn chế, có một số nghiên cứu tại Trung Quốc (Liu và cộng sự, 2024; Bai và cộng sự, 2025), châu Phi (Ozili, 2023), và Nigeria (Ahmed và cộng sự, 2025). Do đặc thù văn hóa khác biệt, nghiên cứu hành vi về hành vi chấp nhận CBDC tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Do đó, nghiên cứu này là cần thiết để giúp cơ quan quản lý Nhà nước hiểu rõ mong muốn của người dùng – yếu tố quan trọng cho sự phổ biến rộng rãi của CBDC. Bài nghiên cứu dựa trên lý thuyết chính là mô hình Chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) và mở rộng bằng cách bổ sung thêm các biến gồm: Chuẩn chủ quan, nhận thức tính an toàn, và nhận thức tính đổi mới để phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu là CBDC – một công nghệ còn khá mới mẻ. Đồng thời, nghiên cứu cũng tìm hiểu vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích trong mối quan hệ giữa nhận thức về tính dễ sử dụng, chuẩn chủ quan đến ý định sử dụng. Với dữ liệu khảo sát đa dạng về độ tuổi và trình độ học vấn, nghiên cứu cung cấp cơ sở tham khảo thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách trong việc triển khai CBDC hiệu quả và phù hợp với người dùng Việt Nam.

2. Tổng quan tài liệu và phát triển các giả thuyết

2.1. Lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu này được xây dựng dựa trên lý thuyết chính là mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) để khám phá hành vi chấp nhận CBDC. TAM được ứng dụng rộng rãi trong dự đoán sự chấp nhận công nghệ và đã được kiểm chứng trong nhiều nghiên cứu về công nghệ tài chính như thanh toán di động (Schierz và cộng sự, 2010) hay CBCD của Nigeria (e-Naira) (Ahmed và cộng sự, 2025). Do CBDC là một dạng công nghệ tài chính dựa trên Blockchain, TAM có thể được áp dụng để kiểm chứng ý định hành vi của cá nhân trong việc sử dụng CBDC. Theo TAM, nhận thức về tính hữu ích (NTHI) và tính dễ sử dụng (NTDSD) là hai yếu tố cốt lõi tác động trực tiếp đến ý định hành vi chấp nhận công nghệ (Taylor & Todd, 1995). Tuy nhiên, TAM truyền thống có những hạn chế khi áp dụng với CBDC tại Việt Nam. *Thứ nhất*, TAM tập trung chủ yếu vào các yếu tố cá nhân mà chưa xem xét đầy đủ tác động của văn hóa xã hội trong xã hội có truyền thống tập thể như Việt Nam. *Thứ hai*, mô hình gốc chưa đề cập các mối quan tâm đặc thù về an toàn bảo mật hay đặc điểm dân số trẻ. Do đó, nghiên cứu mở rộng TAM bằng cách tích hợp các yếu tố phù hợp với bối cảnh Việt Nam: (1) Chuẩn chủ quan (CCQ) do văn hóa tập thể và tầm quan trọng của ý kiến cộng đồng, (2) Nhận thức tính an toàn (NTAT) – yếu tố then chốt khi Việt Nam vẫn đang xây dựng lòng tin với dịch vụ tài chính số và đối mặt với thách thức an ninh mạng, (3) Nhận thức tính đổi mới (NTĐM) phản ánh đặc điểm dân số trẻ và xu hướng chấp nhận công nghệ mới nhanh. Nghiên cứu cũng tìm hiểu vai trò trung gian của NTHI trong mối quan hệ CCQ, NTDSD với ý định sử dụng (YĐSD), đã được chứng minh trong các nghiên cứu công nghệ tài chính trước đây. Các lý giải cụ thể về lý do chọn các biến mở rộng sẽ được trình bày ở phần tiếp theo.

2.2. *Phát triển giả thuyết nghiên cứu*

2.2.1. *Nhận thức về tính dễ sử dụng và ý định hành vi*

Nhận thức về tính dễ sử dụng (NTDSD) là yếu tố chính trong TAM (Davis, 1989), phản ánh mức độ người dùng tin rằng việc sử dụng công nghệ mới là đơn giản và không đòi hỏi nhiều nỗ lực. Nhiều nghiên cứu đã xác nhận mối quan hệ này trong các sản phẩm như thanh toán di động hay tiền điện tử (Shahzad và cộng sự, 2018; Albayati và cộng sự, 2020). CBDC được xem là một công nghệ mới cần người dùng có kiến thức nhất định để sử dụng an toàn và hiệu quả. NTDSD trong trường hợp này liên quan đến sự dễ dàng trong việc học cách sử dụng và thực hiện giao dịch. Theo Liu và cộng sự (2024), NTDSD có tác động tích cực đến ý định sử dụng CBDC của người dân Trung Quốc và đề xuất thiết kế giao diện linh hoạt hơn cho ví CBDC. Tại Việt Nam, nơi tỷ lệ người dùng công nghệ số đang tăng nhanh nhưng sự hiểu biết về công nghệ tài chính còn hạn chế ở một số nhóm dân cư (Morgan & Trinh, 2020), giao diện trực quan, dễ tiếp cận sẽ ảnh hưởng đến việc chấp nhận CBDC. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H₁: NTDSD ảnh hưởng tích cực đến YĐSD.

2.2.2. *Nhận thức về tính hữu ích và ý định hành vi*

Nhận thức về tính hữu ích (NTHI) là mức độ người dùng tin rằng công nghệ mới sẽ nâng cao hiệu suất công việc (Davis, 1989). Theo TAM, NTHI tác động trực tiếp đến YĐSD và được xem là yếu tố dự báo mạnh mẽ cho việc chấp nhận công nghệ tài chính mới (Liébana-Cabanillas và cộng sự, 2018, 2021; Shahzad và cộng sự, 2018), dù có một vài nghiên cứu đưa ra kết quả đối lập (Li và cộng sự, 2014; Kanchanataneer và cộng sự, 2014). Với CBDC, NTHI thể hiện qua các lợi ích như chi phí giao dịch thấp, tốc độ thanh toán nhanh và tính liên thông (Bai và cộng sự, 2025). Theo Liu và cộng sự (2024), NTHI là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định sử dụng CBDC của người dân Trung Quốc. Tại Việt Nam, người tiêu dùng đã thể hiện sự nhạy bén với các giải pháp tài chính mang lại giá trị thiết thực. Ví dụ như tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt đã giảm từ 86% (năm 2017) xuống 35% (năm 2024), khi người Việt Nam chuyển sang các hình thức khác như thẻ hay ví điện tử (Statista, 2025), chủ yếu nhờ nhận thức về lợi ích thực tế mà các công nghệ thanh toán số mang lại trong đời sống hàng ngày, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H₂: NTHI ảnh hưởng tích cực đến YĐSD.

2.2.3. *Chuẩn chủ quan và ý định hành vi*

Chuẩn chủ quan (CCQ) là nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội để thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991), bao gồm ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và truyền thông. Khái niệm này xuất phát từ Lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA) và được tích hợp vào TAM2 (Venkatesh & Davis, 2000). CCQ tác động trực tiếp đến YĐSD thông qua hiệu ứng tuân thủ khi cá nhân thực hiện hành vi dưới áp lực xã hội. Lin và Chen (2023) cho rằng ở các nền kinh tế mới nổi, CCQ có ảnh hưởng mạnh hơn đến việc chấp nhận công nghệ. Việt Nam với đặc trưng văn hóa tập thể cao (chỉ số chủ nghĩa cá nhân thấp ở mức 20/100) (Freedom House, 2025), người dân thường bị ảnh hưởng mạnh bởi nhóm tham chiếu. Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy người tiêu dùng Việt Nam thường tham khảo ý kiến bạn bè và gia đình trước khi sử dụng dịch vụ tài chính mới. Với CBDC, một khái niệm còn mới mẻ, ý kiến của người có ảnh hưởng có thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình chấp nhận. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H₃: CCQ ảnh hưởng tích cực đến YĐSD.

2.2.4. Nhận thức về tính an toàn và ý định hành vi

Nhận thức tính an toàn (NTAT) là đánh giá chủ quan của người dùng về mức độ bảo vệ trước các rủi ro khi sử dụng công nghệ dựa trên cảm nhận tâm lý hơn là các chỉ số bảo mật khách quan (Cheng và cộng sự, 2006). Roussou và cộng sự (2019) đã chứng minh lo ngại về bảo mật là rào cản chính đối với việc chấp nhận công nghệ tài chính mới như tiền kỹ thuật số. Tuy nhiên, Ramos-de-Luna và cộng sự (2016) cho rằng NTAT không có tác động đến ý định sử dụng phương thức thanh toán không tiếp xúc (NFC). Đối với CBDC, NTAT liên quan đến niềm tin vào khả năng bảo mật của hệ thống và các biện pháp xác thực. Duffie và cộng sự (2021), Liu và cộng sự (2024) cho rằng NTAT là ưu tiên hàng đầu trong việc chấp nhận CBDC do người dùng cảm thấy an toàn và tin tưởng khi sử dụng. Tại Việt Nam, tỷ lệ sự cố an toàn thông tin tăng tới 60% với thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng từ lừa đảo trực tuyến và rò rỉ dữ liệu (Cục An toàn thông tin, 2024), khiến bảo mật trở thành tiêu chí quan trọng khi lựa chọn dịch vụ tài chính số. CBDC với sự bảo đảm từ NHTƯ có thể giải quyết lo ngại này. Dựa trên các nghiên cứu về việc chấp nhận thanh toán di động, NTAT được cho là có tác động trực tiếp đến ý định sử dụng (Liébana-Cabanillas và cộng sự, 2018; Oliveira và cộng sự, 2016). Ngoài ra, theo hiểu biết của nhóm tác giả, không có nghiên cứu nào trước đó xác nhận sự cần thiết phải kiểm tra ảnh hưởng của các yếu tố dự báo khác đối với NTAT, tức là NTAT được coi là một yếu tố dự báo độc lập. Do đó, nghiên cứu bổ sung thêm biến này vào TAM và đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H₄: NTAT ảnh hưởng tích cực đến YĐSD.

2.2.5. Nhận thức về tính đổi mới và ý định sử dụng

Nhận thức về tính đổi mới (NTĐM) là mức độ cá nhân sẵn sàng thử nghiệm công nghệ mới (Lu và cộng sự, 2005), được coi là yếu tố cá nhân định hình việc chấp nhận ý tưởng và sản phẩm mới (Agarwal & Prasad, 1998). Rogers (2003) trong lý thuyết khuếch tán đổi mới (Innovation Diffusion Theory) giải thích rằng những cá nhân có tính đổi mới cao thường tích cực tìm kiếm thông tin về ý tưởng mới và chấp nhận đổi mới sớm hơn người khác – họ là những người tiếp nhận sớm. NTĐM là yếu tố dự báo quan trọng cho việc chấp nhận dịch vụ thanh toán di động (Liébana-Cabanillas và cộng sự, 2018). NTĐM có tác động mạnh hơn ở giai đoạn đầu giới thiệu công nghệ (Kim và cộng sự, 2010), khi người dùng có thể cảm nhận nhiều lợi ích nội tại hơn từ hệ thống mới (Hwang & Kim, 2007). Do CBDC là công nghệ mới trong giai đoạn đầu, người dùng cần có mức độ đổi mới nhất định để chấp nhận. Tại Việt Nam, cơ chế tác động của NTĐM đến YĐSD có thể được giải thích thông qua tâm lý khám phá công nghệ của giới trẻ. NTĐM thể hiện qua tò mò nhận thức – động lực hiểu rõ tiềm năng của CBDC, và tò mò tri giác – sự hấp dẫn với giao diện mới. Báo cáo của PwC (2022) cũng cho thấy thế hệ Z và Millennials³ có nhận thức tính đổi mới cao với mức độ sẵn sàng thử nghiệm công nghệ cao. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H₅: NTĐM ảnh hưởng tích cực đến YĐSD.

2.2.6. Vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích

Trong TAM, bên cạnh tác động trực tiếp của NTĐSD đến YĐSD, mô hình còn đề cập đến mối quan hệ gián tiếp thông qua nhận thức về tính hữu ích. Cụ thể, khi người dùng cảm thấy một công nghệ dễ sử dụng, họ có xu hướng nhận thức rằng công nghệ đó cũng hữu ích hơn, và từ đó tăng cường ý định sử dụng. Trong TAM mở rộng (Venkatesh & Davis, 2000), chuẩn chủ quan cũng tác động gián tiếp đến YĐSD thông qua NTHI khi cá nhân chấp nhận thông tin từ người khác để hình thành nhận

³ Gen Z: sinh từ năm 1997–2012; Millennials: sinh từ năm 1981–1996.

thức về lợi ích sản phẩm. Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã chứng minh mối quan hệ này đối với ý định sử dụng các sản phẩm công nghệ tài chính (Shahzad và cộng sự, 2018). Trong bối cảnh CBDC tại Việt Nam, những mối quan hệ trung gian này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng do đặc thù văn hóa và thói quen tài chính của người Việt. Việc áp lực từ gia đình, bạn bè và đồng nghiệp có thể thúc đẩy người dùng nhận ra những lợi ích thiết thực của CBDC, từ đó hình thành ý định sử dụng mạnh mẽ hơn. Do đó, nghiên cứu đưa ra các giả thuyết:

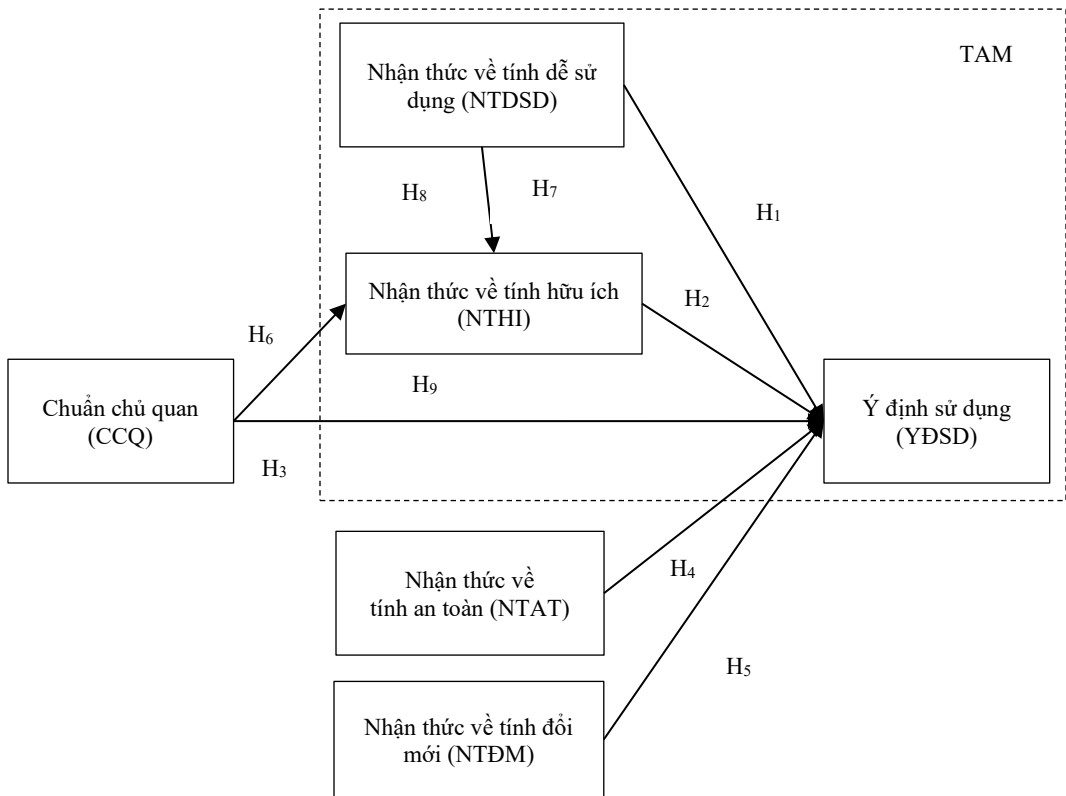
Giả thuyết H₆: CCQ ảnh hưởng tích cực đến NTHI.

Giả thuyết H₇: NTDSĐ ảnh hưởng tích cực đến NTHI.

Giả thuyết H₈: NTHI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa NTDSĐ và YĐSD.

Giả thuyết H₉: NTHI đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa CCQ và YĐSD.

Từ những biện luận trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất tại Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện theo quy trình khoa học bao gồm: (1) Xác định vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu; (2) tổng hợp tài liệu để xây dựng cơ sở lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu; (3) phát triển bảng hỏi, thang đo dựa trên các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp bối cảnh Việt Nam; (4) kiểm tra sơ bộ bảng hỏi thông qua phỏng vấn chuyên gia tài chính, công nghệ và người dùng tiềm năng; (5) thực hiện khảo sát định lượng và phân tích dữ liệu bằng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM sử dụng SmartPLS 4. Phương pháp này giúp kiểm tra toàn diện các giả thuyết nghiên cứu, đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định sử dụng CBDC, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các biến trong bối cảnh Việt Nam.

3.2. Mẫu và thu thập dữ liệu

3.2.1. Phát triển bảng hỏi và thang đo

Quá trình phát triển bảng hỏi và thang đo bao gồm hai bước chính: (1) Tổng quan tài liệu, tham vấn chuyên gia và dịch thuật nhiều vòng đảm bảo tính tương đương khái niệm; (2) kiểm tra sơ bộ thang đo với 30 người dùng tiềm năng theo đề xuất của Johanson và Brooks (2010). Kết quả cho thấy tất cả thang đo đều có Cronbach's Alpha vượt ngưỡng 0,7 (Hair và cộng sự, 2021), đảm bảo độ tin cậy theo tiêu chuẩn thống kê. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 bậc (1 – hoàn toàn không đồng ý đến 5 – hoàn toàn đồng ý). Trong đó, thang đo NTDS và NTHI gồm 4 câu hỏi kế thừa từ Davis (1989), Liu và cộng sự (2024), CCQ gồm 4 câu hỏi (Kalinić và cộng sự, 2020), NTAT gồm 3 câu hỏi (Schierz và cộng sự, 2010; Liu và cộng sự, 2024), NTĐM gồm 6 câu hỏi từ Lu và cộng sự (2005), Alalwan và cộng sự (2018), và YĐSD gồm 5 câu hỏi (Davis 1989; Shahzad và cộng sự, 2018; Liu và cộng sự, 2024).

3.2.2. Thu thập dữ liệu

Khảo sát được tiến hành từ tháng 03/2024 đến tháng 12/2024, áp dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, do đó, đối tượng khảo sát đa phần là người dân đang sinh sống và làm việc tại Hà Nội. Nghiên cứu tập trung chủ yếu tại Hà Nội với ba lý do: (1) Là trung tâm tài chính với tỷ lệ sử dụng thanh toán số cao, (2) có mật độ dân số đa dạng về nhân khẩu học, (3) tối ưu hóa chi phí và khả năng tiếp cận. Từ 1.200 bảng hỏi phân phối qua thư điện tử (Email), khảo sát trực tuyến, và gặp mặt trực tiếp. Nhóm tác giả cũng phân phối phiếu khảo sát đến đa dạng các Quận trên địa bàn Hà Nội để đảm bảo mẫu nghiên cứu mang tính đại diện. Nghiên cứu ghi nhận 550 phản hồi (tỷ lệ 45,8%), sau sàng lọc giữ lại 404 phản hồi hợp lệ cho phân tích định lượng, vượt ngưỡng tối thiểu 135 quan sát (Hair và cộng sự, 2021).

4. Phân tích số liệu và kết quả

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu chính thức gồm 404 quan sát từ nhiều đối tượng (Bảng 1). Phân bố độ tuổi cho thấy nhóm 18–25 tuổi chiếm đa số (52,5%), phản ánh xu hướng người trẻ tiếp cận công nghệ tài chính

mới như CBDC nhanh hơn. Cấu trúc mẫu đảm bảo tính đa dạng về thái độ của các nhóm đối tượng, đặc biệt nhóm 18–40 tuổi, những người có khả năng trở thành người sử dụng tiên phong CBDC tại Việt Nam.

Bảng 1.

Đặc điểm mẫu

Đặc điểm	Nội dung	Tần suất	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	149	36,9%
	Nữ	243	60,1%
	Khác	12	3,0%
Độ tuổi	<18	10	2,5%
	18–25	212	52,5%
	26–40	108	26,7%
	41–65	55	13,6%
	>65	19	4,7%
Trình độ học vấn	12/12	10	2,5%
	Cử nhân	308	76,2%
	Thạc sĩ	67	16,6%
	Tiến sĩ	19	4,7%

4.2. Thiên lệch phương pháp thông thường

Trước tiên, nghiên cứu kiểm tra hệ số phóng đại phương sai (VIF) theo Kock (2015) để kiểm tra thiên lệch phương pháp thông thường (CMB). Các giá trị VIF (Bảng 2) đều thấp hơn ngưỡng 3,3 (từ 1,000 đến 2,059), chứng tỏ không tồn tại hiện tượng CMB. Nghiên cứu cũng áp dụng quy trình bảo mật và ẩn danh theo Podsakoff và cộng sự (2003), nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực từ thiên lệch phương pháp và đảm bảo mối quan hệ giữa các biến không bị ảnh hưởng bởi phương pháp đo lường.

Bảng 2.

VIF trong mô hình nghiên cứu

	YĐSD	NTDSD	NTĐM	NTAT	NTHI	CCQ
YĐSD						
NTDSD	1,804				1,529	
NTĐM	1,721					
NTAT	1,564					
NTHI	1,961					
CCQ	2,059		1,000	1,000	1,529	

4.3. Mô hình bên trong và xác nhận thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số tải ($\geq 0,7$), Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp CR ($\geq 0,70$) theo Hair và cộng sự (2021) và Henseler và cộng sự (2016). Bảng 3 cho thấy tất cả các cấu trúc đều đạt yêu cầu với giá trị AVE vượt ngưỡng 0,5, chứng tỏ các thang đo có độ tin cậy và hội tụ tốt, đủ điều kiện cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 3.

Phân tích độ tin cậy và hội tụ của thang đo

Tên biến	Ký hiệu biến	Mã hóa	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE	Hệ số tải	VIF
	YĐSD		0,842	0,888	0,613		
		YĐSD 1				0,798	1,936
		YĐSD 2				0,783	1,759
		YĐSD 3				0,789	1,715
		YĐSD 4				0,824	2,045
		YĐSD 5				0,718	1,554
	NTDSD		0,891	0,925	0,754		
		NTDSD 1				0,837	1,936
		NTDSD 2				0,852	2,240
		NTDSD 3				0,884	3,022
		NTDSD 4				0,899	3,303
	NTĐM		0,851	0,894	0,628		
		NTĐM 1				0,780	1,761
		NTĐM 3				0,741	1,567
		NTĐM 4				0,827	2,144
		NTĐM 5				0,844	2,482
		NTĐM 6				0,767	1,829
	NTAT		0,751	0,858	0,668		
		NTAT1				0,800	1,474
		NTAT2				0,780	1,459
		NTAT3				0,870	1,792
	NTHI		0,845	0,896	0,682		
		NTHI1				0,798	1,830
		NTHI2				0,808	1,876

Tên biến	Ký hiệu biến	Mã hóa	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE	Hệ số tải	VIF
		NTHI3				0,847	2,053
		NTHI4				0,850	2,019
	CCQ		0,875	0,914	0,727		
		CCQ1				0,853	2,100
		CCQ2				0,831	2,012
		CCQ3				0,866	2,389
		CCQ4				0,861	2,243

Để đánh giá tính phân biệt giữa các biến và cấu trúc trong mô hình, nhóm phân tích tỷ lệ dị tính trạng - đơn tính trạng (HTMT) theo phương pháp của Henseler và cộng sự (2016). Kết quả cho thấy tất cả các tương quan đều dưới ngưỡng 0,9 (Bảng 4), xác nhận độ tin cậy phân biệt. Kiểm định Fornell và Larcker (1981) cũng cho thấy căn bậc hai của AVE đều lớn hơn tương quan các biến tiềm ẩn (Bảng 5), một lần nữa khẳng định tính phân biệt của các cấu trúc.

Bảng 4.

Kết quả phân tích giá trị phân biệt HTMT của các biến

	YĐSD	NTDSD	NTĐM	NTAT	NTHI	CCQ
YĐSD						
NTDSD	0,777					
NTĐM	0,658	0,610				
NTAT	0,587	0,509	0,495			
NTHI	0,673	0,630	0,678	0,624		
CCQ	0,767	0,663	0,600	0,688	0,665	

Bảng 5.

Kết quả phân tích giá trị phân biệt Fornell-Larcker của các biến

	YĐSD	NTDSD	NTĐM	NTAT	NTHI	CCQ
YĐSD	0,783					
NTDSD	0,679	0,868				
NTĐM	0,567	0,533	0,793			
NTAT	0,468	0,416	0,397	0,817		
NTHI	0,575	0,552	0,576	0,500	0,826	
CCQ	0,664	0,588	0,521	0,557	0,580	0,852

4.4. Kết quả mô hình và kiểm định giả thuyết

Kết quả kiểm định các giả thuyết thông qua phân tích PLS được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6.

Tóm tắt kết quả phân tích mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H ₁	NTDSD → YĐSD	0,351	6,755	0,000	Chấp nhận
H ₂	NTHI → YĐSD	0,101	2,126	0,034	Chấp nhận
H ₃	CCQ → YĐSD	0,295	4,814	0,000	Chấp nhận
H ₄	NTAT → YĐSD	0,048	1,086	0,278	Từ chối
H ₅	NTĐM → YĐSD	0,149	2,864	0,004	Chấp nhận
H ₆	CCQ → NTHI	0,390	7,656	0,000	Chấp nhận
H ₇	NTDSD → NTHI	0,322	6,658	0,000	Chấp nhận

Để kiểm định vai trò trung gian của NTHI trong mô hình, nghiên cứu sử dụng phương pháp Bootstrapping với 5.000 lần lặp lại (Hair và cộng sự, 2021). Bảng 7 trình bày kết quả về vai trò trung gian của NTHI.

Bảng 7.

Tóm tắt kết quả kiểm tra vai trò của biến trung gian

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H ₈	NTDSD → NTHI → YĐSD	0,032	2,008	0,045	Chấp nhận
H ₉	CCQ → NTHI → YĐSD	0,039	1,970	0,049	Chấp nhận

Bên cạnh đó, để tăng cường kiểm định kết quả biến trung gian NTHI, nhóm nghiên cứu bổ sung kiểm định biến trung gian bằng Macro Process thông qua SPSS.

Bảng 8.

Kiểm định biến trung gian bằng Macro Process

Giả thuyết	Biến trung gian	Mức độ ảnh hưởng	Sai số chuẩn	Giá trị cận dưới	Giá trị cận trên
H ₈	NTDSD → NTHI → YĐSD	0,119	0,023	0,078	0,166
H ₉	CCQ → NTHI → YĐSD	0,148	0,029	0,096	0,207

Kết quả Bảng 8 cho thấy NTDSD có tác động gián tiếp lên YĐSD thông qua NTHI (0,119) với khoảng tin cậy [0,078; 0,166] không chứa 0, tương tự CCQ cũng tác động gián tiếp lên YĐSD thông qua NTHI (0,148) với khoảng tin cậy [0,096; 0,207] không chứa 0.

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã đóng góp làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chấp nhận CBDC tại Việt Nam. Kết quả xác nhận giả thuyết H_1 về tác động tích cực của NTDS đến YĐSD, phù hợp với Liu và cộng sự (2024) và Ahmed và cộng sự (2025) về việc tính dễ sử dụng như giao diện trực quan, tính dễ tiếp cận sẽ ảnh hưởng đến việc chấp nhận CBDC. Kết quả cũng ủng hộ giả thuyết H_2 về tác động tích cực của NTHI đến YĐSD, tương đồng với các nghiên cứu về ý định sử dụng CBDC tại Trung Quốc hay Nigeria (Liu và cộng sự, 2024; Ahmed và cộng sự, 2025), khẳng định người dùng luôn cân nhắc lợi ích thực tế khi quyết định sử dụng. Đồng thời, kết quả cũng chỉ ra NTDS và CCQ có tác động gián tiếp đến YĐSD thông qua NTHI, xác nhận giả thuyết H_8 và H_9 . Trong bối cảnh Việt Nam, khi người dùng thấy CBDC dễ sử dụng và được khuyến khích bởi người xung quanh, họ sẽ nhận thức rõ hơn về lợi ích thực tế, từ đó tăng cường ý định sử dụng, một hiệu ứng cộng hưởng quan trọng cho chiến lược triển khai CBDC.

CCQ được xác nhận có tác động trực tiếp đến YĐSD (giả thuyết H_3), phù hợp với Venkatesh và Davis (2000), chỉ ra ảnh hưởng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc chấp nhận CBDC. Mối quan hệ tích cực giữa NTĐM và YĐSD (giả thuyết H_5) cũng được khẳng định, phù hợp với Lu và cộng sự (2005) và Liébana-Cabanillas (2018) về tính đổi mới của sản phẩm công nghệ thu hút người dùng. Với hơn 80% đối tượng khảo sát là người trẻ (< 40 tuổi), kết quả phản ánh xu hướng sẵn sàng khám phá công nghệ mới đặc trưng của cấu trúc dân số trẻ tại Việt Nam.

Đáng chú ý, NTAT không tác động đến YĐSD, từ chối giả thuyết H_4 , kết quả này trái ngược với kỳ vọng thông thường về tầm quan trọng của yếu tố an toàn trong dịch vụ tài chính (Duffie và cộng sự, 2021; Liu và cộng sự, 2024) và tại các quốc gia như châu Phi (Ozili, 2023). Kết quả có thể được giải thích thông qua một số cơ chế tâm lý và xã hội. *Thứ nhất*, theo lý thuyết phán đoán nhanh và thiên lệch (Tversky & Kahneman, 1974), người dùng áp dụng quy tắc uy tín, tin rằng CBDC do NHNN phát hành nên có thể an toàn hơn. Hơn nữa, khác với các quốc gia châu Phi có tiền tệ mất giá và kinh tế bất ổn, Việt Nam duy trì ổn định chính trị và tiền tệ tương đối vững chắc, làm giảm mối quan tâm về rủi ro an toàn. *Thứ hai*, hiện tượng lấn át có thể xảy ra khi các yếu tố như tính hữu ích và dễ sử dụng có tác động mạnh sẽ chiếm ưu thế hơn yếu tố bảo vệ tiềm tàng như an toàn. Trong giai đoạn đầu tiếp nhận công nghệ, người dùng thiếu trải nghiệm thực tế với rủi ro CBDC nên các yếu tố tiện ích sẽ chiếm ưu thế. Lý do này cũng có thể bắt nguồn từ việc người dân chưa thực sự am hiểu về rủi ro an toàn thông tin tại Việt Nam, điều này góp phần giải thích cho tình trạng gia tăng các sự cố an toàn thông tin trong những năm gần đây.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã mở rộng TAM (Davis, 1989) để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng CBDC tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu tích hợp biến chuẩn chủ quan từ Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) vào TAM (Venkatesh & Davis, 2000), đánh giá tác động của CCQ theo hai cơ chế: Trực tiếp đến ý định hành vi thông qua hiệu ứng tuân thủ, và gián tiếp thông qua nhận thức về tính hữu ích qua quá trình nội hóa. Nghiên cứu cũng bổ sung hai biến mới là nhận thức về tính an toàn (Schierz và cộng sự, 2010) và nhận thức về tính đổi mới (Lu và cộng sự, 2005) vào mô hình. Nghiên

cứu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về ý định sử dụng CBDC tại Việt Nam, một thị trường mới nổi và chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về CBDC. Kết quả cho thấy các biến đề xuất đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng CBDC, ngoại trừ biến NTAT, điều này trái ngược với kỳ vọng trước đây (Liu và cộng sự, 2024) về vai trò của tính an toàn trong ý định sử dụng công nghệ mới. Điều này gợi ý rằng các lý thuyết về ý định hành vi cần được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh thị trường Việt Nam.

5.2. Hàm ý quản trị

Nghiên cứu mang lại hàm ý thực tiễn cho việc triển khai CBDC tại Việt Nam. Về thiết kế kỹ thuật, cần phát triển giao diện CBDC đơn giản và tích hợp với các phương thức thanh toán quen thuộc như QR code để tạo trải nghiệm liền mạch. Về tính hữu ích, cần nâng cao giá trị gia tăng cho người dùng. Vai trò trung gian của NTHI khẳng định tính hữu ích là chìa khóa chấp nhận CBDC. Bài học từ Trung Quốc cho thấy e-CNY (CBDC của Trung Quốc) chưa được áp dụng rộng rãi do người dùng thiếu động lực chuyển đổi khi lợi ích từ việc thay đổi phương thức thanh toán là không đáng kể (Bai và cộng sự, 2025); đối với giao dịch nhỏ, họ đã có các nền tảng thanh toán điện tử tiện lợi như Alipay, WeChat Pay, trong khi với giao dịch lớn, họ vẫn ưu tiên thẻ ngân hàng nhờ tính ổn định và tin cậy; hơn nữa, e-CNY còn mất tính ẩn danh so với tiền mặt. Do đó, Việt Nam cần ưu tiên nâng cao tính hữu ích của CBDC thông qua các lợi ích rõ ràng như chi phí thấp, tích hợp phúc lợi xã hội và khả năng tích hợp đa nền tảng với thương mại điện tử để tạo giá trị gia tăng.

Bên cạnh đó, CCQ tác động đáng kể đến YDSD, do đó, cần triển khai chiến lược truyền thông đa kênh để nâng cao nhận thức công chúng về CBDC. Việt Nam có thể học hỏi mô hình Trung Quốc triển khai e-CNY qua chương trình thí điểm tại thành phố lớn, kết hợp trải nghiệm trực tiếp và chiến dịch giáo dục tài chính số. Người dùng Việt Nam coi trọng tính đổi mới, có thể tích hợp công nghệ tiên tiến như AI để định vị CBDC như phương tiện thanh toán tương lai.

Đáng chú ý, nhận thức an toàn không tác động đến ý định sử dụng, cho thấy mức tin tưởng của người Việt Nam vào sản phẩm tài chính của Nhà nước. Do đó, cần tận dụng lợi thế này trong lộ trình triển khai CBDC. Tuy nhiên, điều này có thể do người dân chưa hiểu rõ rủi ro an toàn thông tin, nên việc giáo dục tài chính số rất quan trọng. Nghiên cứu này cung cấp nền tảng khoa học để xây dựng lộ trình triển khai CBDC phù hợp với đặc điểm người dùng Việt Nam, đảm bảo chuyển đổi số hiệu quả và bền vững.

5.3. Hạn chế và gợi ý cho nghiên cứu tương lai

Mặc dù được đánh giá chặt chẽ về mặt lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế mà các nghiên cứu sau có thể phát triển thêm. *Thứ nhất*, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng phạm vi sang các nhóm đối tượng khác như doanh nghiệp, tổ chức tài chính hoặc nhóm người dùng có độ tiếp cận công nghệ khác nhau. *Thứ hai*, cần xem xét thêm các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến ý định sử dụng CBDC tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể áp dụng phương pháp định tính hoặc thảo luận nhóm để khám phá sâu hơn nhận thức người dùng về CBDC và xác minh các cơ chế tâm lý ảnh hưởng đến ý định sử dụng.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi ĐHQGHN, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG, Mã số QG.24.94, theo Quyết định số 5245/QĐ-ĐHQGHN, Chủ nhiệm đề tài: TS. Lưu Ngọc Hiệp.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, M., Al-Hussaini, A. I. S., & Ibrahim, A. A. (2025). Factors influencing the intention to use the Nigerian central bank digital currency (E-Naira) among Nigerian retailers. *Journal of Financial Services Marketing*, 30(1), 1-16.
- Agarwal, R., & Prasad, J. (1998). A conceptual and operational definition of personal innovativeness in the domain of information technology. *Information Systems Research*, 9(2), 204-215.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Alalwan, A. A., Baabdullah, A. M., Rana, N. P., Tamilmani, K., & Dwivedi, Y. K. (2018). Examining adoption of mobile internet in Saudi Arabia: Extending TAM with perceived enjoyment, innovativeness and trust. *Technology in Society*, 55, 100-110.
- Albayati, H., Kim, S. K., & Rho, J. J. (2020). Accepting financial transactions using blockchain technology and cryptocurrency: A customer perspective approach. *Technology in Society*, 62, 101320.
- Bai, H., Cong, L. W., Luo, M., & Xie, P. (2025). Adoption of central bank digital currencies: Initial evidence from China. *Journal of Corporate Finance*, 91, 102735.
- Bank for International Settlements (BIS). (2020). *Central bank digital currencies: Foundational principles and core features* (Working Paper No.1). Retrieved from BIS: <https://www.bis.org/publ/othp33.htm>
- Chính phủ. (2024). *Nghị định số 52/2024/NĐ-CP Nghị định về thanh toán không dùng tiền mặt*, ban hành ngày 15/5/2024. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-52-2024-ND-CP-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-427855.aspx>
- Cheng, T. E., Lam, D. Y., & Yeung, A. C. (2006). Adoption of internet banking: An empirical study in Hong Kong. *Decision Support Systems*, 42(3), 1558-1572.
- Cục An toàn thông tin. (2024). Hội thảo “Tăng cường khả năng ứng phó tấn công mạng của doanh nghiệp”, do Cục An toàn thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) và Công ty An ninh mạng toàn cầu Kaspersky tổ chức ngày 25/7/2024, tại Hà Nội.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- Duffie, D., Mathieson, K., & Pilav, D. (2021). *Central bank digital currency: Principles for technical implementation*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3837669>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.

- Freedom House. (2025). *Freedom in the World 2025*. <https://freedomhouse.org/country/vietnam/freedom-world/2025>
- Vương Thị Hương Giang, & Nguyễn Hữu Mạnh. (2023). Tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (CBDC) tại các nước đang phát triển: Khảo lược và hướng nghiên cứu mới. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(4), 05-19.
- Hair, Jr. J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R: A Workbook* (p. 197). Springer Nature.
- Henseler, J., Hubona, G., & Ray, P. A. (2016). Using PLS path modeling in new technology research: updated guidelines. *Industrial Management & Data Systems*, 116(1), 2-20.
- Hwang, Y., & Kim, D. J. (2007). Customer self-service systems: The effects of perceived Web quality with service contents on enjoyment, anxiety, and e-trust. *Decision Support Systems*, 43(3), 746-760.
- International Monetary Fund (IMF), & Capital Markets Department. (2024). *Central bank digital currency: Progress and further considerations* (Policy Paper No. 2024/052). <https://doi.org/10.5089/9798400293252.007>
- Johanson, G. A., & Brooks, G. P. (2010). Initial scale development: Sample size for pilot studies. *Educational and Psychological Measurement*, 70(3), 394-400.
- Kanchanatane, K., Suwanno, N., & Jarernvongrayab, A. (2014). Effects of attitude toward using, perceived usefulness, perceived ease of use and perceived compatibility on intention to use e-marketing. *Journal of Management Research*, 6(3).
- Kalinić, Z., Liébana-Cabanillas, F. J., Muñoz-Leiva, F., & Marinković, V. (2020). The moderating impact of gender on the acceptance of peer-to-peer mobile payment systems. *International Journal of Bank Marketing*, 38(1), 138-158.
- Kim, C., Mirusmonov, M., & Lee, I. (2010). An empirical examination of factors influencing the intention to use mobile payment. *Computers in Human Behavior*, 26(3), 310-322.
- Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration*, 11(4), 1-10.
- Li, H., Liu, Y., & Heikkilä, J. (2014). *Understanding the factors driving NFC-enabled mobile payment adoption: An empirical investigation*. PACIS 2014 Proceedings. <https://aisel.aisnet.org/pacis2014/231>
- Liébana-Cabanillas, F., Marinkovic, V., de Luna, I. R., & Kalinic, Z. (2018). Predicting the determinants of mobile payment acceptance: A hybrid SEM-neural network approach. *Technological Forecasting and Social Change*, 129, 117-130.
- Liébana-Cabanillas, F., Singh, N., Kalinic, Z., & Carvajal-Trujillo, E. (2021). Examining the determinants of continuance intention to use and the moderating effect of the gender and age of users of NFC mobile payments: A multi-analytical approach. *Information Technology and Management*, 22(2), 133-161.
- Lin, Z., & Chen, C. H. (2023). *Predicting the determinants of central bank digital currency consumer adoption: An e-CNY-based analysis*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=4419107>

- Liu, X., Wang, Q., Wu, G., & Zhang, C. (2024). Determinants of individuals' intentions to use central bank digital currency: evidence from China. *Technology Analysis & Strategic Management*, 36(9), 2213-2227.
- Lu, J., Yao, J. E., & Yu, C. S. (2005). Personal innovativeness, social influences and adoption of wireless Internet services via mobile technology. *The Journal of Strategic Information Systems*, 14(3), 245-268.
- Mishra, B., & Prasad, E. (2024). A simple model of a central bank digital currency. *Journal of Financial Stability*, 73, 101282.
- Morgan, P. J., & Trinh, L. Q. (2020). *Fintech and financial literacy in Viet Nam* (ADB Working Paper No. 1154). Available at Asian Development Bank Institute: <https://www.adb.org/publications/fintech-and-financial-literacy-viet-nam>
- Oliveira, T., Thomas, M., Baptista, G., & Campos, F. (2016). Mobile payment: Understanding the determinants of customer adoption and intention to recommend the technology. *Computers in Human Behavior*, 61, 404-414.
- Ozili, P. K. (2023). A survey of central bank digital currency adoption in African countries. In Mhlanga, D., Ndhlovu, E. (eds), *The Fourth Industrial Revolution in Africa: Exploring the Development Implications of Smart Technologies in Africa* (pp. 273-289). Cham: Springer Nature.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: a critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879-903.
- PwC. (2022). *Thế hệ Z đã sẵn sàng cho kỷ nguyên số? Kết quả từ Khảo sát mức độ sẵn sàng kỹ năng số của PwC Việt Nam*. <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/digital-readiness-gen-z.html>
- Ramos-de-Luna, I., Montoro-Ríos, F., & Liébana-Cabanillas, F. (2016). Determinants of the intention to use NFC technology as a payment system: an acceptance model approach. *Information Systems and e-Business Management*, 14, 293-314.
- Roussou, I., Stiakakis, E., & Sifaleras, A. (2019). An empirical study on the commercial adoption of digital currencies. *Information Systems and e-Business Management*, 17, 223-259.
- Rogers, E. (2003). *Diffusion of Innovations* (5th ed.). Free Press.
- Schierz, P. G., Schilke, O., & Wirtz, B. W. (2010). Understanding consumer acceptance of mobile payment services: An empirical analysis. *Electronic Commerce Research and Applications*, 9(3), 209-216.
- Shahzad, F., Xiu, G., Wang, J., & Shahbaz, M. (2018). An empirical investigation on the adoption of cryptocurrencies among the people of mainland China. *Technology in Society*, 55, 33-40.
- Statista. (2025). *Market share of cash, credit cards, and other payment methods at point of sale (POS) in Vietnam from 2017 to 2024, with a forecast for 2030*. <https://www.statista.com/statistics/1296921/preferred-payment-methods-vietnam/>
- Tan, B. J. (2024). Central bank digital currency and financial inclusion. *Journal of Macroeconomics*, 81, 103620.

- Taylor, S., & Todd, P. (1995). Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions. *International Journal of Research in Marketing*, 12(2), 137-155.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1255/QĐ-TTg phê duyệt Đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý đối với các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo*, ban hành ngày 21/8/2017. Truy cập từ <https://vanbanphapluat.co/quyet-dinh-1255-qd-ttg-2017-hoan-thien-khung-phap-ly-de-quan-ly-xu-ly-doi-voi-tai-san-ao-tien-ao>
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 15/6/2021. Truy cập từ <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203403&tagid=6&type=1>
- Tripple-A. (2023). *The state of global cryptocurrency ownership in 2023*. <https://www.triple-a.io/cryptocurrency-ownership-data>
- Trần Việt Dũng, Lê Hoàng Anh, Bùi Đan Thanh, Lương Thị Thu Thủy, & Trần Mạnh Hùng. (2020). Tác động của tiền điện tử đến chính sách tiền tệ của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 170.
- Tversky, A., & Kahneman, D. (1974). Judgment under uncertainty: Heuristics and biases: Biases in judgments reveal some heuristics of thinking under uncertainty. *Science*, 185(4157), 1124-1131.
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies. *Management Science*, 46(2), 186-204.